

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II/2023	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	10,643,299,000	2,407,426,160	22.6%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	210,000,000	122,736,760	58.4%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	4,684,000,000	16,969,400	0.4%
3	Thu bổ sung	5,749,299,000	2,267,720,000	39.4%
	- Thu bổ sung cân đối	4,681,579,000	1,200,000,000	25.6%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,067,720,000	1,067,720,000	100.0%
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	10,643,299,000	1,858,176,804	17.5%
1	Chi đầu tư phát triển	5,500,000,000	675,000,000	12.3%
2	Chi thường xuyên	5,006,687,000	1,183,176,804	23.6%
3	Dự phòng	136,612,000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		THỰC HIỆN QUÝ II/2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	10,643,299	10,643,299	2,407,426	2,407,426	22.6%	22.6%
I	Các khoản thu 100%	238,000	238,000	61,313	61,313	25.8%	25.8%
	Phí, lệ phí	28,000	28,000	4,112	4,112	14.7%	14.7%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	140,000	140,000	39,656	39,656	28.3%	28.3%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			14,985	14,985		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	70,000	70,000	2,560	2,560	3.7%	3.7%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4,656,000	4,656,000	78,393	78,393	1.7%	1.7%
1	Các khoản thu phân chia	4,632,000	4,632,000	69,309	69,309	1.5%	1.5%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	39,000	39,000	61,424	61,424	157.5%	157.5%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000	3,000			0.0%	0.0%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	90,000	90,000	7,885	7,885	8.8%	8.8%
	- Thu tiền đất được nhà nước giao	4,500,000	4,500,000			0.0%	0.0%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	24,000	24,000	9,084	9,084	37.9%	37.9%
	- Thuế TNCN	8,000	8,000	3,028	3,028	37.9%	37.9%
	- Thuế GTGT hộ cá thể	16,000	16,000	6,056	6,056	37.9%	37.9%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,749,299	5,749,299	2,267,720	2,267,720	39.4%	39.4%
	- Thu bổ sung cân đối	4,681,579	4,681,579	1,200,000	1,200,000	25.6%	25.6%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,067,720	1,067,720	1,067,720	1,067,720	100.0%	100.0%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2023				SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3	
	TỔNG CHI	9,643,299	4,500,000	5,143,299	1,183,176	-	1,183,176	12.3%	0.0%	23.0%	
	Trong đó										
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc										
I	Chi đầu tư XDCB										
1	Chi xây dựng trường học	1,000,000	1,000,000		-				-		
2	Chi trạm y tế	-			-						
3	Chi Trụ sở hội trường UB	1,500,000	1,500,000		-				-		
4	Chi giao thông	700,000	700,000		-				-		
5	Chi các công trình khác	1,300,000	1,300,000		-				-		
II	Chi thường xuyên	-			-						
1	Chi quốc phòng	376,669		376,669	125,788		125,788	33.4%		33.4%	
2	Chi an ninh	283,783		283,783	56,695		56,695	20.0%		20.0%	
3	Chi giáo dục	7,880		7,880	930		930	11.8%		11.8%	
5	Chi y tế	10,000		10,000	-		-	0.0%		0.0%	
6	Chi văn hóa, thông tin	60,500		60,500	2,750		2,750	4.5%		4.5%	
7	Chi phát thanh, truyền thanh	33,018		33,018	10,427		10,427	31.6%		31.6%	
8	Chi thể dục thể thao	10,000		10,000	-		-	0.0%		0.0%	
9	Chi bảo vệ môi trường	50,000		50,000	15,750		15,750	31.5%		31.5%	
10	Chi các hoạt động kinh tế	193,786		193,786	106,779		106,779	55.1%		55.1%	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,707,308		3,707,308	822,011		822,011	22.2%		22.2%	
12	Chi cho công tác xã hội	206,288		206,288	29,932		29,932	14.5%		14.5%	
13	Chi khác	67,455		67,455	12,114		12,114	18.0%		18.0%	
14	Dự phòng ngân sách	136,612		136,612				-			